

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -DV - TM NGỌC NGHĨA
Số 27A, Đường Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM
MST: 0301427028

-----o0o-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

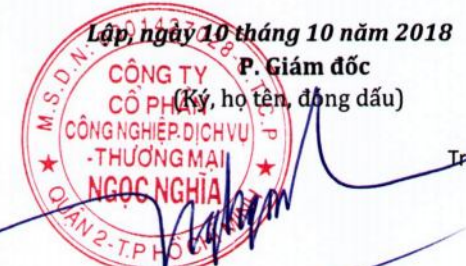
Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2018

DVT: đồng

1	2	3	4	5
Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm	
TÀI SẢN				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1,394,459,052,771	1,710,214,255,355	
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	9,509,823,476	6,647,579,126	
111	Tiền	9,509,823,476	6,647,579,126	
112	Các khoản tương đương tiền	-	-	
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	167,265,245,896	162,734,899,269	
121	Chứng khoán kinh doanh	-	-	
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	167,265,245,896	162,734,899,269	
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,126,269,790,403	1,459,641,454,343	
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	780,476,951,338	452,330,611,682	
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	25,920,527,371	9,813,418,931	
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-	
134	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-	
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	120,450,000,000	683,800,000,000	
136	Phải thu ngắn hạn khác	199,791,786,646	314,066,898,682	
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(369,474,952)	(369,474,952)	
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	
140	Hàng tồn kho	42,645,829,338	39,124,014,143	
141	Hàng tồn kho	42,645,829,338	39,124,014,143	
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	-	-	
150	Tài sản ngắn hạn khác	48,768,363,658	42,066,308,474	
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	3,248,729,770	2,424,031,672	
152	Thuế GTGT được khấu trừ	31,936,772,214	26,059,415,128	
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13,582,861,674	13,582,861,674	
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	-	
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	1,481,812,155,494	841,671,480,111	
210	Các Khoản phải thu dài hạn	697,368,321,475	10,007,313,331	
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	
212	Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-	
214	Phải thu nội bộ dài hạn	-	-	
215	Phải thu về cho vay dài hạn	563,350,000,000	-	
216	Phải thu dài hạn khác	134,018,321,475	10,007,313,331	
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-	
220	Tài sản cố định	329,979,414,634	385,006,556,385	
221	Tài sản cố định hữu hình	49,144,140,002	61,359,018,724	
222	Nguyên giá	236,982,266,966	260,234,834,141	
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(187,838,126,964)	(198,875,815,417)	
224	Tài sản cố định thuê tài chính	64,249,130,150	106,375,787,607	
225	Nguyên giá	91,016,265,768	142,220,659,873	
226	Giá trị hao mòn lũy kế	(26,767,135,618)	(35,844,872,266)	
227	Tài sản cố định vô hình	216,586,144,482	217,271,750,054	
228	Nguyên giá	228,031,441,474	227,838,441,474	
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(11,445,296,992)	(10,566,691,420)	
230	Bất động sản đầu tư	-	-	
231	Nguyên giá	-	-	
232	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	
240	Tài sản dở dang dài hạn	5,859,921,919	7,225,216,989	
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,859,921,919	7,225,216,989	
250	Đầu tư tài chính dài hạn	407,805,724,000	407,805,724,000	
251	Đầu tư vào Công ty con	407,805,724,000	488,805,724,000	

253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	(81,000,000,000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
260	Tài sản dài hạn khác	40,798,773,466	31,626,669,406
261	Chi phí trả trước dài hạn	8,644,741,700	4,475,017,090
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32,154,031,766	27,151,652,316
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	-	-
270	TỔNG TÀI SẢN	2,876,271,208,265	2,551,885,735,466
NGUỒN VỐN			
300	NỢ PHẢI TRẢ	1,840,712,008,940	1,817,827,883,502
310	NỢ NGẮN HẠN	1,664,855,028,078	1,643,993,915,731
311	Phải trả người bán ngắn hạn	326,134,229,399	197,635,518,606
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10,329,716,657	11,114,474,669
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	179,660,355	528,713,581
314	Phải trả người lao động	3,177,173,102	2,721,461,627
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	5,442,331,584	2,236,943,335
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
317	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	92,679,167,930	70,815,391,673
320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1,224,929,362,199	1,356,958,025,388
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,983,386,852	1,983,386,852
323	Quỹ bình ổn giá	-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
330	NỢ DÀI HẠN	175,856,980,862	173,833,967,771
331	Phải trả người bán dài hạn	-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn	-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
337	Phải trả dài hạn khác	-	-
338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	175,856,980,862	173,833,967,771
339	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,035,559,199,325	734,057,851,964
410	Vốn chủ sở hữu	1,035,559,199,325	734,057,851,964
411	Vốn góp của chủ sở hữu	522,500,000,000	522,500,000,000
412	Thặng dư vốn cổ phần	46,900,000,000	46,900,000,000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	Cổ phiếu quỹ(*)	(88,088,780,000)	(88,088,780,000)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	10,973,114,162	10,973,114,162
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	543,082,361,314	241,581,013,953
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
432	Nguồn kinh phí	-	-
433	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN	2,876,271,208,265	2,551,885,735,466

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III-2018

Mã số		Quý III		ĐVT: đồng	
		Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	413,839,154,508	283,156,126,127	1,112,296,580,089	913,378,403,683
02	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	(3,211,252,290)	(3,279,667,408)	(8,939,930,580)	(6,526,506,966)
10	DOANH THU THUẦN	410,627,902,218	279,876,458,719	1,103,356,649,509	906,851,896,717
11	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	(377,197,680,313)	(257,697,467,623)	(1,016,564,953,889)	(834,723,811,595)
20	LỢI NHUẬN GỘP	33,430,221,905	22,178,991,096	86,791,695,620	72,128,085,122
21	Doanh thu hoạt động tài chính	230,082,152,122	72,624,789,728	345,262,552,731	100,058,224,525
22	Chi phí tài chính	(26,887,012,783)	(24,117,472,811)	(83,532,704,655)	(68,934,975,129)
25	Chi phí bán hàng	(7,714,236,174)	(8,137,221,210)	(20,341,601,009)	(25,853,627,339)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(9,447,970,797)	(9,689,444,986)	(37,532,794,248)	(34,495,569,165)
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	186,032,932,368	30,680,650,721	203,855,452,819	(29,225,947,108)
30	LỢI NHUẬN THUẦN	219,463,154,273	52,859,641,817	290,647,148,439	42,902,138,014
31	Thu nhập khác	7,560,270,667	3,773,928,661	25,576,228,011	49,318,167,450
32	Chi phí khác	(2,005,294,171)	(4,940,493,110)	(19,724,408,539)	(14,304,535,903)
40	LỢI NHUẬN KHÁC	5,554,976,496	(1,166,564,449)	5,851,819,472	35,013,631,547
50	LÃI /(LỖ) TRƯỚC THUẾ	225,018,130,769	51,693,077,368	296,498,967,911	77,915,769,561
	CHI PHÍ THUẾ TNDN	-	-	5,002,379,450	(5,475,958,578)
60	LÃI /(LỖ) SAU THUẾ	225,018,130,769	51,693,077,368	301,501,347,361	72,439,810,983

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2018



Nguyễn Hoàng Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 Năm 2018

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2018	Quý 3/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	296,498,967,911	77,915,769,561
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	27,154,561,267	16,052,611,210
03	- Các khoản dự phòng	-	-
	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các		
04	khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-
05	- Lãi/Lỗ từ thanh lý TSCĐ	(7,035,464,316)	721,707,140
05	- Xóa sổ TSCĐ và XDCEĐ	101,543,208,640	10,895,149,083
05	- Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay	(18,183,155,872)	(4,102,212,139)
05	- Lãi/Lỗ hoạt động đầu tư (lãi cho vay, lãi TG, cổ tức và LN)	-	(58,880,000,000)
06	- Chi phí lãi vay	25,187,793,914	24,044,669,004
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	425,165,911,544	66,647,693,859
09	- Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác (TK	(229,978,336,060)	28,250,121,465
10	- Biến động hàng tồn kho	(3,521,815,195)	(8,522,479,401)
11	- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác (TK 331,3	(149,239,691,214)	(45,152,418,046)
12	- Biến động chi phí trả trước (TK 242)	(9,996,802,158)	1,664,245,714
		32,429,266,917	42,887,163,591
14	- Tiền lãi vay đã trả	(7,180,075,677)	8,550,705,991
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(23,761,175,351)	(37,015,517,594)
20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh	1,488,015,889	14,422,351,988
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(7,790,071,956)	
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	30,138,553,366	2,925,000,000
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có thời hạn	-	
24	Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi có thời hạn	-	
23	Tiền chi cho các công ty con vay	-	(16,800,000,000)
24	Tiền thu hồi các khoản cho các công ty con vay	-	
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	-	
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	-	
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	109,031,397,149	
30	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư	131,379,878,559	(13,875,000,000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		
32	Chi trả cổ phiếu ngân quỹ		
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	1,139,183,833,434	384,704,262,223
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,240,167,929,600)	(345,732,894,333)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(29,021,553,932)	(14,604,164,311)
36	Tiền chi trả cổ tức	-	
40	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính	(130,005,650,098)	24,367,203,579
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2,862,244,350	24,914,555,567

60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	0,047,579,120	15,811,201,72
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	-	18,033,848
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	9,509,823,476	38,743,790,787

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2018



Nguyễn Hoàng Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 03 NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Ngành nhựa.
- Ngành nghề kinh doanh.
 - Sản xuất: Sản xuất hàng nhựa, Sản xuất khuôn mẫu và phụ tùng máy...
 - Buôn bán: Hàng tư liệu sản xuất, Mua bán hóa chất, phụ gia, máy móc, thiết bị, khuôn mẫu ...
 - Dịch vụ: Vận chuyển
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty con;**

	% sở hữu	30/09/2018 VND
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	98%	78,400,000,000
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	99%	116,005,724,000
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	99%	98,400,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bi Quốc Tế Ngọc Nghĩa (Tháng 01/2018 chuyển nhượng vốn góp Cty CP Thực Phẩm Hồng Phú)	100%	115,000,000,000

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 1
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 3
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 4
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 6

7. Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT.BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp .

- Tài sản và nợ phải thu theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC.
- Nợ phải trả theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập BCTC
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng Vietcombank trong kế toán:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi. Công ty thực hiện thanh toán.
- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- Bao gồm các khoản: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và kỳ hạn không quá 3 tháng) tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

- Các nghiệp vụ được ghi nhận ngay khi phát sinh

- Đối với các khoản tiền là ngoại tệ: thì ghi nhận theo tỷ giá thực tế của ngân hàng niêm yết tương ứng với ngoại tệ đó.

- Trường hợp loại ngoại tệ không quy đổi trực tiếp ra Đồng Việt Nam, thì quy đổi thông qua USD, sau đó quy đổi từ USD ra VND

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất

c) Các khoản cho vay:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được xác định là giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được xác định là giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá của niêm yết của ngân hàng VCB.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc (gồm giá mua + chi phí thu mua khác)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước (FIFO)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư SỐ 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ghi nhận theo nguyên giá

- Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: lỗ tính thuế chưa sử dụng.

- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả nếu có phát sinh

- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế)

- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu có phát sinh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: 627,641, 642, 811

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa;

- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.

- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận là theo giá trị thực tế.

- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

- Đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- + Vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: đánh giá lại các tài khoản có gốc ngoại tệ và đưa vào tài khoản 413 "Đánh giá chênh lệch tỷ giá" trên Bảng cân đối kế toán.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận vào doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu và thu nhập khác: Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ: hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục

	Đơn vị tính:.....	
	30/09/2018	01/01/2018
1. Tiền		
- Tiền mặt	95,609,437	186,153,904
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,414,214,039	6,461,425,222
- Tiền đang chuyển		
Cộng	9,509,823,476	6,647,579,126

Khoản đầu tư tài chính

	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng khoản kinh doanh						
Giá trị cổ phiếu;						
Giá trị từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
Giá trị trái phiếu;						
Giá trị từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
Hoàn đầu tư khác;						
Đổi thay đổi với từng khoản đầu tư/loại đầu tư, trái phiếu:						
Số lượng						
Giá trị						

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tổng hạn	167,265,245,896	167,265,245,896	162,734,899,269	162,734,899,269
Đầu tư ngắn hạn	167,265,245,896	167,265,245,896	162,734,899,269	162,734,899,269
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn				

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết)	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng	407,805,724,000	-	407,805,724,000	488,805,724,000	(81,000,000,000)	407,805,724,000
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	116,005,724,000		116,005,724,000	116,005,724,000		116,005,724,000
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	78,400,000,000		78,400,000,000	78,400,000,000		78,400,000,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú			-	81,000,000,000	(81,000,000,000)	
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	98,400,000,000		98,400,000,000	98,400,000,000		98,400,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghi	115,000,000,000		115,000,000,000	115,000,000,000		115,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
Đầu tư vào đơn vị khác;						

Tất cả tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. Các hợp đồng không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	30/09/2018	01/01/2018
Thu của khách hàng		
Thu của khách hàng ngắn hạn	780,476,951,338	452,330,611,682
Tổng các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty CP PET Quốc Tế	570,623,562,355	259,112,437,806
Công ty CP Nắp Toàn Cầu	82,068,433,102	69,291,301,352
Hoàn phải thu khách hàng khác		
Thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		

thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Cổ phần PET Quốc tế (*)	570,623,562,355	259,112,437,806
Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	4,112,057,141	848,650,000
Cổ phần Nắp Toàn Cầu	82,068,433,102	69,291,301,352
TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa		
Tổng cộng	656,804,052,598	329,252,389,158

4. Phải thu khác	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hoá;				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
Phải thu người lao động;				
Phải thu nợ, ký quỹ;				
Phải thu ngắn hạn_Các cty con	683,800,000,000		563,350,000,000	
Phải thu ngắn hạn_Các cty con	1,000,000,000		600,000,000	
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu từ khoản cho các công ty	142,383,306,858		125,212,786,688	
Phải thu ngắn hạn (IMC+HPF)				
Phải thu từ tiền gửi	5,865,709,416		4,424,901,544	
Phải thu khác.	50,542,770,372		183,829,210,450	
Phải thu ngắn hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	199,791,786,646	-	314,066,898,682	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản thiếu chờ xử lý				
Tài sản thiếu chờ xử lý				
Tài sản thiếu chờ xử lý				
Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó thu hồi;						
Giá trị chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn):						
Đối tượng nợ	84,092,264	0	2- 3 năm	84,092,264	0	2- 3 năm
Đối tượng nợ	89,994,528	0	2- 3 năm	89,994,528	0	2- 3 năm
Đối tượng nợ	118,467,360	0	2- 3 năm	118,467,360	0	2- 3 năm
Đối tượng nợ	37,573,800	0	2- 3 năm	37,573,800	0	2- 3 năm
Đối tượng nợ	13,475,000	0	2- 3 năm	13,475,000	0	2- 3 năm
Đối tượng nợ	25,872,000	0	2- 3 năm	25,872,000	0	2- 3 năm
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						

Đang thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng	369,474,952	0	0	369,474,952	0

Tồn kho:	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đang đi trên đường;				
Nguyên liệu, vật liệu;	7,606,062,240		9,898,099,174	
Công cụ, dụng cụ;	830,651,245		5,618,923,582	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	13,870,566,809		12,787,544,779	
Hàng phẩm;	16,674,134,976		10,044,698,834	
Chi phí trả trước;	146,726,896		210,216,137	
Chi phí đi gia công;	329,000		248,087,664	
Hàng gửi bán;	308,885,384		316,443,973	
Chi phí trả trước thuế.				
Cộng	39,437,356,550	0	39,124,014,143	0

Sản phẩm dở dang dài hạn	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	-	-	-	-
Dụng cụ cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
Đang xây dựng;	1,790,890,951	1,790,890,951	4,792,346,489	4,792,346,489
Chi phí theo dõi công nợ			138,000,000	138,000,000
	4,069,030,968	4,069,030,968	2,294,870,500	2,294,870,500
Cộng	5,859,921,919	5,859,921,919	7,225,216,989	7,225,216,989

Đầu tư, giám tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
01/01/2018	37,143,266,838	194,740,760,715	22,332,246,907	6,018,559,681	260,234,834,141
Trong năm	447.537.950	2.009.889.810	8.040.820.182	96.199.000	10.594.446.942
Đổi do bị trả lại tài sản đã thanh lý	1.774.166.500				1.774.166.500
Chuyển từ TSCĐHH TTC		17.136.519.795	44.198.161.739		61.334.681.534
Đổi sang bất động sản đầu tư					-
Đổi lý, nhượng bán	79.000.000	39.968.019.152	56.821.968.599	86.874.400	96.955.862.151
khác					-
30/09/2018	39,285,971,288	173,919,151,168	17,749,260,229	6,027,884,281	236,982,266,966
Chi phí khấu hao					
01/01/2018	(19,686,522,111)	(160,148,751,432)	(13,437,873,336)	(5,602,668,538)	(198,875,815,417)
Trong năm	(1.739.387.871)	(9.882.142.162)	(1.622.142.193)	(113.831.271)	(13.357.503.497)
Chuyển từ TSCĐHH TTC		(10.723.490.022)	(11.272.698.824)		(21.996.188.846)
Đổi do bị trả lại tài sản đã thanh lý					-
Đổi sang bất động sản đầu tư					-
Đổi lý, nhượng bán	79.000.000	26.860.124.102	19.348.765.369	86.874.400	46.374.763.871
khác			16.616.925		16.616.925
30/09/2018	(21,346,909,982)	(153,894,259,514)	(6,967,332,059)	(5,629,625,409)	(187,838,126,964)
Còn lại					
ngày 01/01/2018	17,456,744,727	34,592,009,283	8,894,373,571	415,891,143	61,359,018,724
ngày 30/09/2018	17,939,061,306	20,024,891,654	10,781,928,170	398,258,872	49,144,140,002

trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
 nguyên giá TSCĐ 31/03/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
 nguyên giá TSCĐ 31/03/2018 chờ thanh lý;
 cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
 thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

ng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
01/01/2018	223,271,298,600	-	-	4,567,142,874	227,838,441,474
trong năm					
trong năm				193,000,000	193,000,000
do hợp nhất kinh doanh khác					-
thanh lý, nhượng bán khác					-
30/09/2018	223,271,298,600	-	-	4,760,142,874	228,031,441,474
hao mòn lũy kế					
01/01/2018	(7,367,112,176)	-	-	(3,199,579,244)	(10,566,691,420)
hao trong năm	(421,019,856)			(457,585,716)	(878,605,572)
khác					-
thanh lý, nhượng bán khác					-
30/09/2018	(7,788,132,032)	-	-	(3,657,164,960)	(11,445,296,992)
còn lại					
ngày 01/01/2018	215,904,186,424	-	-	1,367,563,630	217,271,750,054
ngày 30/06/2018	215,483,166,568	-	-	1,102,977,914	216,586,144,482

trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
 nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
 trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

ng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
01/01/2018	-	93,688,291,671	48,532,368,202	-	142,220,659,873
tài chính trong năm		10,004,212,936			10,004,212,936
chuyển từ TSCĐ TTC sang TSCĐHH khác		17,106,519,795	44,102,087,246		61,208,607,041
chuyển từ TSCĐ thuê tài chính khác					-
30/06/2018	-	86,585,984,812	4,430,280,956	-	91,016,265,768
hao mòn lũy kế					
01/01/2018	-	(24,642,193,914)	(11,202,678,352)	-	(35,844,872,266)
hao trong năm		(11,563,512,234)	(1,354,939,964)		(12,918,452,198)
chuyển từ HMLK TTC sang TSCĐHH khác		10,723,490,022	11,272,698,824		21,996,188,846
chuyển từ TSCĐ thuê tài chính khác					-
30/06/2018	-	(15,482,215,126)	(2,627,678,138)	-	(18,109,893,264)

30/09/2018	-	(25,482,216,126)	(1,284,919,492)	-	(26,767,135,618)
Còn lại					
ngày 01/01/2018	-	69,046,097,757	37,329,689,850	-	106,375,787,607
ngày 30/09/2018	-	61,103,768,686	3,145,361,464	-	64,249,130,150

thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
 để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
 hoàn gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

ng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số 01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số 30/09/2018
Động sản đầu tư cho thuê				
Giá trị				
Đất sử dụng đất				
Quyền sử dụng đất				
Hạ tầng				
Hao mòn lũy kế				
Đất sử dụng đất				
Quyền sử dụng đất				
Hạ tầng				
Còn lại				
Đất sử dụng đất				
Quyền sử dụng đất				
Hạ tầng				
Động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Giá trị				
Đất sử dụng đất				
Quyền sử dụng đất				
Hạ tầng				
Giá trị do suy giảm giá trị				
Đất sử dụng đất				
Quyền sử dụng đất				
Hạ tầng				
Còn lại				
Đất sử dụng đất				
Quyền sử dụng đất				
Hạ tầng				

trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
 quyền giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
 vết minh số liệu và giải trình khác.

phí trả trước	30/09/2018	01/01/2018
ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; cụ, dụng cụ xuất dùng; phí đi vay; hoàn khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
đài hạn		
phí thành lập doanh nghiệp phí mua bảo hiểm; hoàn khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng		

phần sản khác	30/09/2018	01/01/2018
ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
công cụ và dụng cụ trả trước	3,248,729,770	2,424,031,672
đài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
đồ dùng, dụng cụ liệu thương mại	8,644,741,700	4,475,017,090
Cộng	8,644,741,700	4,475,017,090

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
ngắn hạn						
đến hạn-VCB-VND	155,566,919,627	155,566,919,627	446,748,856,605	576,674,121,398	285,492,184,420	285,492,184,420
đến hạn-VCB-USD	107,773,677,805	107,773,677,805	126,789,235,680	19,015,557,875		
đến hạn-BVB-VND	52,964,219,880	52,964,219,880	100,804,462,514	117,746,891,133	69,906,648,499	69,906,648,499
đến hạn-TPB-VND	6,901,083,750	6,901,083,750	39,053,244,100	38,268,353,850	6,116,193,500	6,116,193,500
đến hạn-TPB-USD				5,176,759,500	5,176,759,500	5,176,759,500
đến hạn-CCB-VND	133,571,632,140	133,571,632,140	215,041,712,240	204,549,753,770	123,079,673,670	123,079,673,670
đến hạn-CCB-USD				10,119,985,080	10,119,985,080	10,119,985,080
công ty liên quan						
đến hạn-VNP-VND				19,900,000,000	19,900,000,000	19,900,000,000
đến hạn-IPC-VND	597,000,000,000	597,000,000,000	90,200,000,000	52,800,000,000	559,600,000,000	559,600,000,000
đến hạn-GCC-VND			11,500,000,000	176,920,000,000	165,420,000,000	165,420,000,000
đến hạn-NNI-VND	157,800,000,000	157,800,000,000	92,500,000,000	19,000,000,000	84,300,000,000	84,300,000,000
đài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
đến hạn liên quan (IPC)						
Cộng	1,211,577,533,202	1,211,577,533,202	1,122,637,511,139	1,240,171,422,606	1,329,111,444,669	1,329,111,444,669

Thời hạn	30/09/2018			01/01/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
đến hạn trở xuống	20,159,831,880	2,366,278,675	17,793,553,205	31,154,601,537	3,308,020,818	27,846,580,719

năm đến 5 năm	19,794,246,276	1,199,841,468	18,594,404,808	25,644,330,793	1,810,363,022	23,833,96
Cộng	39,954,078,157	3,566,120,144	36,387,958,013	56,798,932,330	5,118,383,840	51,680,54

Vay và nợ thuê tài chính quá hạn thanh toán	30/09/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Nợ thuê tài chính; chưa thanh toán				
Cộng	0	0	0	0

Phân tích minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Nợ phải trả người bán	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Được cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Cổ phần Nắp Toàn Cầu	135,709,275,970	135,709,275,970	61,616,566,743	61,616,566,743
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	38,837,059,800	38,837,059,800	29,984,758,650	29,984,758,650
Nợ phải trả cho các đối tượng khác	151,587,893,629	151,587,893,629	106,034,193,213	106,034,193,213
khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết trong tự ngắn hạn)				
Cộng	326,134,229,399	326,134,229,399	197,635,518,606	197,635,518,606

Nợ quá hạn chưa thanh toán

Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên

Nợ số quá hạn;				
Đối tượng khác				
Cộng	-	-	-	-

Nợ phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Nợ con	30/09/2018	01/01/2018
Cổ phần Nắp Toàn Cầu	135,709,275,970	61,616,566,743
Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam	11,526,957,378	10,234,358,236
Cổ phần PET Quốc tế	21,665,488,895	11,418,288,628
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	10,819,618,155	
	179,721,340,398	83,269,213,607

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phát sinh trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số còn trừ	30/09/2018
Thuế phải nộp					
Thuế doanh nghiệp (TNDN)	-	-	-	-	-
Thuế cá nhân (TNCN)	236,018,620	2,260,647,474	2,348,269,215	100,740,685,085	148,396,879
Giá trị gia tăng (GTGT)	292,694,961	101,593,649,946	1,114,396,346		31,263,476
Giá trị gia tăng (GTGT NK)	-	31,319,223,419	31,319,223,419		-
Thuế nhập khẩu	-	2,369,413,769	2,369,413,769		-
Thuế nhà Thuế	-	-	-		-
Thuế môn bài	-	7,000,000	7,000,000		-
Thuế khác (thuế đất)	-	-	-		-
Cộng	528,713,581	137,549,934,608	37,158,302,749	100,740,685,085	179,660,355

Thu					
Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	(13,582,861,674)				(13,582,861,674)
Thu nhập cá nhân (TNCN)	-				-
Giá trị gia tăng (GTGT)	(26,059,415,128)	(106,618,042,171)		100,740,685,085	(31,936,772,214)
Thu nhà Thầu	-				-
Thu môn bài	-				-
Thu khác	-				-
Cộng	(39,642,276,802)	(106,618,042,171)	-	100,740,685,085	(45,519,633,888)

phí phải trả	30/09/2018	01/01/2018
hạn		
trước chi phí tiền lương		
trước Lãi vay phải trả	5,047,750,000	1,865,447,164
phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
hoàn trích trước khác;	394,581,584	371,496,171
hạn		
trả		
hoàn khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	5,442,331,584	2,236,943,335

19. Phải trả khác	30/09/2018	01/01/2018
hạn		
chờ chờ giải quyết;		
phí công đoàn;	948,548,789	732,873,427
biểm xã hội;	481,870,912	
biểm y tế;	86,082,698	
biểm thất nghiệp;	45,709,797	
trả về cổ phần hoá;		
ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
trả nội bộ - Mượn các cty con	1,811,421,230	900,000,000
lãi, lợi nhuận phải trả;		
trả	88,738,583,384	68,970,988,541
hoàn phải trả, phải nộp khác.	566,951,120	211,529,705
Cộng	92,679,167,930	70,815,391,673

hạn (chi tiết từng khoản mục)		
ký quỹ, ký cược dài hạn		
hoàn phải trả, phải nộp khác		
Cộng	0	0

ýết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

anh thu chưa thực hiện	30/09/2018	01/01/2018
hạn
h thu nhận trước;
h thu từ chương trình khách hàng truyề

hoàn doanh thu chưa thực hiện khác.
Cộng	0	0
hạn (chi tiết từng khoản mục như hạn)
Cộng	0	0

năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

ái phiếu phát hành

ái phiếu thường (chi tiết theo từng	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
ái phiếu phát hành						
phát hành theo mệnh giá;	150,000,000,000	9.93%	3 năm	150,000,000,000	9.93%	3 năm
phát hành có chiết khấu;						
phát hành có phụ trội.						
Cộng	150,000,000,000	0.0993	0	150,000,000,000	0.0993	0
ết minh chi tiết về trái phiếu các						
en quan nắm giữ (theo từng loại trái						
Cộng	150,000,000,000	0.0993	0	150,000,000,000	0.0993	0

ái phiếu chuyển đổi:

ái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 ạng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 ị giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 ất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 ị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

ái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 ạng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 ị giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 ất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 ị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	30/09/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TS)
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ng
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/09/2018	01/01/2018
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	32,154,031,766	27,151,652,316
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32,154,031,766	27,151,652,316
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2018	01/01/2018
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

Chủ sở hữu

Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
Đầu năm trước 01/01/2017	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	174,093,597,196
Vốn trong năm nay						
Trong năm trước						67,487,416,757
khác: hoàn nhập cổ tức trong kỳ						
lại Cổ phiếu quỹ giá 22000/cổ						
trong năm trước						
khác						
Đầu năm nay 01/01/2018	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	241,581,013,953
Vốn trong năm nay						
Trong năm nay						
khác (nhận cổ tức từ Cty Con: VNP-						325,570,000,000
vốn trong năm nay						
trong năm nay						(24,068,652,639)
khác (chia cổ tức cho cổ đông)						
khác						
Cuối 30/09/2018	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	543,082,361,314

Chiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2018	01/01/2018
Góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	522,500,000,000	522,500,000,000
Góp của các đối tượng khác		
Cộng	522,500,000,000	522,500,000,000

Chiết giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	30/09/2018	01/01/2018
Đầu tư của chủ sở hữu		
Góp đầu năm	522,500,000,000	522,500,000,000
Góp tăng trong năm		
Góp giảm trong năm		
Góp cuối năm		
C, lợi nhuận đã chia		
Chiếu	30/09/2018	01/01/2018
Ứng cổ phiếu đăng ký phát hành	52,250,000	52,250,000
Ứng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52,250,000	52,250,000
Chiếu phổ thông	52,250,000	52,250,000
Chiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Ứng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(4,004,078)	(4,004,078)
Chiếu phổ thông	(4,004,078)	(4,004,078)
Chiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48,245,922	48,245,922
+ Cổ phiếu phổ thông	48,245,922	48,245,922
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/Cổ phiếu	-	-
Vào ngày 19 tháng 9 năm 2014, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã phán quyết việc Công ty mua lại 4.004.000 cổ phiếu quỹ từ Red River Holding với giá 22.000 VND một cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ này đã được mua lại vào tháng 12 năm 2014.		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:..		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

30/09/2018	01/01/2018
------------	------------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

...

...

27. Chênh lệch tỷ giá

30/09/2018	01/01/2018
------------	------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

...

...

...

...

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

30/09/2018	01/01/2018
------------	------------

...

...

(...)

(...)

...

...

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30/09/2018	01/01/2018
------------	------------

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

...

...

...

...

...

...

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	413,839,154,508	283,156,126,127
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	413,839,154,508	283,156,126,127

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.	(3,211,252,290)	(3,279,667,408)
Cộng	(3,211,252,290)	(3,279,667,408)
3. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	(302,864,627,420)	(197,636,004,451)
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	(74,333,052,893)	(60,061,463,172)
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.
Cộng	(377,197,680,313)	(257,697,467,623)
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,009,028,729	13,325,143,149
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		58,880,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	393,482,838	400,859,509
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	224,679,640,555	18,787,070
Cộng	230,082,152,122	72,624,789,728
5. Chi phí tài chính	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Lãi tiền vay;	(25,187,793,914)	(24,044,669,004)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	(1,699,218,869)	(72,803,807)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	(26,887,012,783)	(24,117,472,811)
6. Thu nhập khác	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	5,251,601,165	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt, đền bù thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Thu nhập từ cho thuê	2,128,918,181	3,768,272,727
- Các khoản khác.	179,751,321	5,655,934
Cộng	7,560,270,667	3,773,928,661
7. Chi phí khác	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		(721,707,140)
- Chi phí hoạt động của tài sản thuê	(1,963,542,244)	(4,212,721,265)
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Lãi vay thuê TC		
- Các khoản bị phạt - Các khoản thuế phạt		
- Các khoản khác.	(41,751,927)	(6,064,705)
Cộng	(2,005,294,171)	(4,940,493,110)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2018	Quý 3/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương & thưởng	(4,384,937,264)	(4,692,641,131)
Đồ dùng văn phòng	(32,429,700)	(13,261,730)
Chi phí khấu hao	(841,187,532)	(806,216,220)
Phí, lệ phí	(64,500,166)	(11,911,500)
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(2,795,270,953)	(3,284,270,096)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(1,329,645,182)	(881,144,309)
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
Cộng	(9,447,970,797)	(9,689,444,986)
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Lương & thưởng	(1,864,117,992)	(3,178,574,020)
Chi phí vật liệu, đóng gói	(10,704,220)	(14,284,835)
Chi phí khấu hao	(57,528,771)	(4,290,000)
Hoa hồng & Vận chuyển	(5,685,243,305)	(4,465,577,025)
Bảo trì & bảo dưỡng		-
Chi phí bán hàng khác	(96,641,886)	(474,495,330)
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
Cộng	(7,714,236,174)	(8,137,221,210)
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	0	0

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	80,528,866,299	58,048,127,381
- Chi phí nhân công;	7,407,971,916	4,282,936,134
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	7,639,457,931	16,522,066,075
- Chi phí dịch vụ mua ngoài & Chi phí khác bằng tiền.	23,222,984,322	14,397,477,796
Cộng	118,799,280,468	93,250,607,386

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 - Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả; - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
Cộng	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý 3/2018	Quý 3/2017
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2018

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Anh

